

Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tố tụng với việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân của đương sự trong giải quyết việc dân sự

Bùi Thị Huyền *

Trường Đại học Luật Hà Nội, 87 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 08 tháng 8 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 26 tháng 8 năm 2016; Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 12 năm 2016

Tóm tắt: Bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tố tụng dân sự (viết tắt là TTDS) là vấn đề có ý quan trọng về chính trị, xã hội trong điều kiện hiện nay. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (viết tắt là BLTTDS 2015) đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định nhằm cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân của đương sự. Bài viết đưa ra các phân tích, đánh giá các quy định của BLTTDS 2015 về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tố tụng với việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân của đương sự trong giải quyết việc dân sự, đồng thời đề xuất kiến nghị hoàn thiện pháp luật về vấn đề này.

Từ khoá: Bảo đảm quyền con người, quyền công dân của đương sự trong việc dân sự; tố tụng dân sự; Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con người là vấn đề nhân quyền mà bất cứ quốc gia nào cũng phải quan tâm. Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người được Đại Hội đồng Liên hợp quốc thông qua và công bố ngày 10/12/1948 đã tuyên bố rằng: *"Điều cốt yếu là các quyền con người phải được bảo vệ bởi một chế độ pháp quyền..."* [1]. Song, nếu pháp luật mới chỉ dừng lại ở việc quy định các quyền lợi của con người là chưa đủ, mà còn cần có phương tiện để bảo vệ các quyền này. Trong lĩnh vực dân sự, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, các chủ thể có thể tự bảo vệ hoặc yêu cầu nhà nước bảo vệ. Việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể được nhà nước thực hiện thông qua hoạt động của cả

bộ máy trong hệ thống, trong đó có hoạt động xét xử [2]. *"Mọi người đều bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một Tòa án độc lập và khách quan để xác định quyền và nghĩa vụ của họ cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ"*¹. Ở Việt Nam, về cơ bản các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 (viết tắt là BLTTDS 2004 sửa đổi, bổ sung 2011) đã hướng đến việc bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân. Tuy nhiên, trên cơ sở Hiến pháp năm 2013, BLTTDS 2015 đã có bước tiến dài trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân của đương sự trong việc dân sự. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân của đương sự trong việc dân sự phụ thuộc

* ĐT.: 84- 936043186
Email: buihuyen1972@gmail.com

¹ Điều 10, Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người, 1948.

vào nhiều yếu tố, song trước hết là việc ghi nhận và bảo đảm sự bình đẳng về quyền tố tụng của các đương sự, về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Tòa án và Viện kiểm sát, cơ chế phối hợp giữa các cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

1. Quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự trong việc dân sự với việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân

Để bảo đảm quyền con người, quyền công dân của đương sự trong việc dân sự, trước hết quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự trong việc dân sự phải bình đẳng với quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự trong vụ án dân sự và bình đẳng với nhau. Về cơ bản, các quy định của BLTTDS 2015 đã đáp ứng được yêu cầu về bảo đảm quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự, quyền bình đẳng giữa các đương sự. BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) chỉ liệt kê đương sự trong vụ án dân sự mà không quy định về đương sự trong việc dân sự dẫn đến cách hiểu và áp dụng khác nhau trên thực tế. Khắc phục hạn chế của BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), BLTTDS 2015 đã bổ sung thêm quy định về đương sự trong việc dân sự và đưa ra khái niệm về các đương sự trong việc dân sự². Song, BLTTDS năm 2015 vẫn chỉ dừng lại ở việc quy định về quyền và nghĩa vụ riêng cho đương sự trong vụ án dân sự mà không quy định về quyền và nghĩa vụ riêng cho đương sự trong việc dân sự³. Ngay cả quy định tại Điều 70 BLTTDS 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự dường như chỉ là các quy định về quyền và nghĩa vụ chung của đương sự trong vụ án dân sự. Điều đó chưa thực sự bảo đảm

quyền bình đẳng giữa các đương sự trong TTDS. Giải quyết việc dân sự có những đặc thù riêng so với giải quyết vụ án dân sự, do đó để bảo đảm quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự, quyền bình đẳng giữa các đương sự, cần bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ riêng của đương sự trong việc dân sự. Bên cạnh đó, nội dung các quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự cũng cần được bảo đảm bình đẳng. Khoản 9 Điều 70 BLTTDS quy định cho đương sự “*có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ, trừ tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã có, tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này*”. Quy định này dẫn đến cách hiểu đương sự trong việc dân sự không có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ. Điều này chưa bảo đảm quyền bình đẳng giữa đương sự trong vụ án dân sự và đương sự trong việc dân sự. Do đó, cần sửa khoản 9 Điều 70 BLTTDS theo hướng đương sự “*có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ, trừ tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã có, tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này*”

Quyền bình đẳng của đương sự trong TTDS không chỉ dừng lại ở việc pháp luật quy định cho họ các quyền và nghĩa vụ tố tụng bình đẳng với nhau mà còn cần thiết quy định cho họ có các cơ hội như nhau tham gia vào quá trình TTDS. Đối với việc giải quyết vụ án dân sự, Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nếu vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án *có thể hoãn phiên tòa*⁴. Như

² Điều 68 BLTTDS 2015 quy định: 1. Đương sự trong việc dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm người yêu cầu giải quyết việc dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

³ Người yêu cầu giải quyết việc dân sự là người yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý làm căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

⁴ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự là người tuy không yêu cầu giải quyết việc dân sự nhưng việc giải quyết việc dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc đương sự trong việc dân sự đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

vậy, việc có hoãn hay không hoãn phiên tòa trong trường hợp này phụ thuộc vào đánh giá của Hội đồng xét xử. Thông thường trên thực tế nếu tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ hoặc chưa được làm rõ hoặc sự có mặt của đương sự là cần thiết cho việc giải quyết vụ án dân sự thì Hội đồng xét xử sẽ hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, đối với việc giải quyết việc dân sự, trường hợp người yêu cầu đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ yêu cầu và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự⁵. Có thể thấy, quy định của khoản 2 Điều 367 BLTTDS chưa thực sự bảo đảm quyền bình đẳng giữa đương sự trong giải quyết việc dân sự với đương sự trong giải quyết vụ án dân sự. Vì vậy, cần sửa khoản 2 Điều 367 BLTTDS 2015 về những người tham gia phiên họp giải quyết việc dân sự theo hướng: “2. Trường hợp người yêu cầu đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nếu vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án có thể hoãn phiên tòa, nếu không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì bị coi là từ bỏ yêu cầu và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự; trong trường hợp này, quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó theo thủ tục do Bộ luật này quy định vẫn được bảo đảm”.

2. Quyền hạn, nhiệm vụ và trách nhiệm của Tòa án trong giải quyết việc dân sự với việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân của đương sự

Quyền con người, quyền công dân của đương sự trong thủ tục giải quyết việc dân sự chỉ có thể được bảo đảm khi gắn liền với quy định về quyền hạn, nhiệm vụ và trách nhiệm của Tòa án trong việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân của đương sự. So với BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), về cơ bản các quy định của BLTTDS 2015 đã bổ sung thêm các quy định nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu bảo vệ quyền con người, quyền công dân của đương sự. BLTTDS 2015 đã bổ sung

⁵ Xem Điều 71 đến 73 BLTTDS 2015

thêm quy định về quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự của Chấp hành viên theo quy định của Luật Thi hành án dân sự⁶, thủ tục nhận và xử lý yêu cầu⁷, trả lại đơn yêu cầu⁸, thông báo thụ lý đơn yêu cầu⁹, chuẩn bị xét đơn yêu cầu¹⁰, chuẩn bị xét kháng cáo, kháng nghị¹¹, những người tham gia phiên họp phúc thẩm¹², quy định cụ thể hơn về thủ tục tiến hành phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự¹³. Các quy định này đã tạo điều kiện thuận lợi cho đương sự khi thực hiện quyền yêu cầu của mình, cũng như đảm bảo cho việc giải quyết việc dân sự của Tòa án được thực hiện công khai, minh bạch, khách quan hơn, góp phần bảo vệ tốt hơn quyền con người và quyền công dân của đương sự.

Tuy nhiên, một số quy định của BLTTDS 2015 về quyền hạn, nhiệm vụ và trách nhiệm của Tòa án chưa thực sự bảo đảm quyền con người, quyền công dân của đương sự trong việc dân sự. Cụ thể:

- Để đảm bảo yêu cầu khách quan của việc giải quyết vụ án dân sự, BLTTDS 2015 đã quy định về việc phân công Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện¹⁴; trong trường hợp Tòa án thụ lý vụ án dân sự thì Chánh án Tòa án sẽ phân công Thẩm phán giải quyết vụ án dân sự. Tuy nhiên, BLTTDS 2015 chỉ quy định về việc phân công Thẩm phán giải quyết việc dân sự mà không quy định về việc phân công Thẩm phán xem xét đơn yêu cầu là chưa hợp lý. Do đó, để đảm bảo yêu cầu khách quan của việc giải quyết vụ án dân sự, BLTTDS cần quy định về việc phân công Thẩm phán xem xét đơn yêu cầu. Cụ thể: “Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán xem xét yêu cầu”.

- Quyền được tiếp cận chứng cứ của đương sự trước khi mở phiên họp sơ thẩm việc dân sự

⁶ Khoản 2 Điều 227 BLTTDS 2015.

⁷ Khoản 2 Điều 367 BLTTDS 2015.

⁸ Điều 362 BLTTDS 2015.

⁹ Điều 363 BLTTDS 2015.

¹⁰ Điều 364 BLTTDS 2015.

¹¹ Điều 365 BLTTDS 2015.

¹² Điều 366 BLTTDS 2015.

¹³ Điều 373 BLTTDS 2015.

¹⁴ Điều 374 BLTTDS 2015.

chưa được bảo đảm thực hiện triệt để¹⁵. Theo Điều 365 BLTTDS 2015 thì Tòa án chỉ thông báo danh mục các tài liệu, chứng cứ mà người yêu cầu nộp kèm theo đơn yêu cầu. Và đương sự “*có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ, trừ tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã có, tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này*”. Như đã phân tích ở trên, khoản 9 Điều 70 BLTTDS 2015 mới chỉ quy định nghĩa vụ này cho đương sự trong vụ án dân sự mà không quy định nghĩa vụ này đối với đương sự trong việc dân sự dẫn đến nếu đương sự trong việc dân sự không thực hiện nghĩa vụ gửi bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ Tòa án không thể áp dụng chế tài đối với họ. Qua khảo sát thực tế cho thấy, cho đến thời điểm hiện nay khi khởi kiện hầu hết các đương sự đều không gửi bản sao đơn khởi kiện, yêu cầu và tài liệu, chứng cứ cho người bị kiện và người có quyền, nghĩa vụ liên quan. Về logic và tâm lý của người có quyền và nghĩa vụ liên quan thì họ luôn muốn biết việc giải quyết việc dân sự liên quan đến mình như thế nào, người yêu cầu trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ nào. Vì vậy, để có đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ của người yêu cầu, đương sự phải làm đơn gửi Tòa án có thẩm quyền xin được ghi chép, sao chụp theo khoản 8 Điều 70 BLTTDS 2015. Trên thực tế không phải đương sự nào cũng hiểu được mình có quyền được ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ và không phải Thẩm phán nào cũng tận tình giải thích cho đương sự rõ quyền được chép sao chụp tài liệu, chứng cứ và hướng dẫn cách thức để đương sự thực hiện quyền này. Điều đó là giảm quyền hạn, trách nhiệm của Tòa án trong việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân của đương sự trong việc dân sự. Do đó, theo chúng tôi, bên cạnh việc sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 70 BLTTDS 2015, BLTTDS cần bổ sung quy định về điều kiện thụ lý đơn yêu cầu, trong đó có điều kiện đương sự đã “*gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện*

hợp pháp của họ bản sao đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ, trừ tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã có, tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này”. Trong trường hợp đương sự không gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ thì Tòa án chỉ thụ lý vụ án khi đương sự nộp chi phí sao chụp đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ của việc dân sự cho đương sự.

3. Nhiệm vụ quyền hạn của Viện kiểm sát trong giải quyết việc dân sự với bảo đảm quyền con người, quyền công dân của đương sự

Kế thừa quy định của Điều 21 BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), BLTTDS 2015 tiếp tục quy định VKSND tham gia 100% các phiên họp giải quyết việc dân sự. Khi tham gia phiên họp giải quyết việc dân sự: “*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết việc dân sự và gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ việc dân sự ngay sau khi kết thúc phiên họp*”¹⁶. Quy định này dường như quay trở lại quy định của BLTTDS 2004[3]. Theo đó, ý kiến phát biểu của VKSND tại phiên họp là một trong các căn cứ để Thẩm phán hoặc Hội đồng xét xử thảo luận, xem xét giải quyết khi nghị án. Sự quay trở lại này dựa trên quan điểm cho rằng quy định này giúp cho Tòa án nhìn nhận đánh giá việc dân sự một cách khách quan, toàn diện, trên cơ sở đó vận dụng pháp luật một cách đúng đắn để giải quyết tranh chấp. Song, theo chúng tôi, trong tố tụng dân sự, VKS thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật và quyền tự định đoạt của đương sự, nghĩa vụ chứng minh của đương sự cần được đề cao. Phát biểu về giải quyết nội dung việc dân sự của VKS làm phá vỡ kết cấu cân bằng trong tố tụng dân sự. Thậm chí, “*quy định này đã ràng buộc Tòa án, có thể làm mất tính độc lập của Tòa án khi quyết định giải quyết vụ việc... Hơn nữa, trong*

¹⁵ “Bảo đảm tranh tụng trong xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015”, Tạp chí Luật học Số 4 năm 2016, tr50 – 60.

¹⁶ Điểm g khoản 1 Điều 369 BLTTDS 2015.

những phiên tòa có Kiểm sát viên tham gia, nếu Tòa án không theo ý kiến của Viện kiểm sát thì trong nhiều trường hợp quan điểm của hai cơ quan bảo vệ pháp luật của Nhà nước trở thành đối lập, gây dị nghị cho công chúng. Ngược lại, nếu trường hợp nào Tòa án cũng quyết định theo ý kiến của Viện kiểm sát thì Tòa án không phải là cơ quan xét xử mà Viện kiểm sát mới là cơ quan xét xử. Thậm chí, khó có thể nói về vai trò độc lập của Tòa án khi mà hoạt động thực hiện chức năng xét xử lại là đối tượng kiểm sát của Viện kiểm sát” [4]. Do đó, nên bỏ quy định về Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết việc dân sự và điểm g khoản 1 Điều 369 BLTTDS 2015 cần sửa theo hướng: “Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết việc dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án”.

- Về quyền kháng nghị các quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án:

Theo quy định tại Điều 371 và 372 BLTTDS 2015 thì Viện kiểm sát có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm, trừ các quyết định quy định tại khoản 7 và khoản 3 Điều 27, khoản 2,3 Điều 29 BLTTDS 2015. Mục đích của việc kháng nghị bản án, quyết định là phát hiện những sai sót của Tòa án, yêu cầu Tòa án phải khắc phục, sửa chữa những sai sót đó. Tuy nhiên, theo chúng tôi quy định về quyền kháng nghị phúc thẩm của VKS chưa thực sự bảo đảm quyền con người, quyền công dân của đương sự hay quyền tự định đoạt của đương sự chưa được tôn trọng triệt để. Khi giải quyết việc dân sự, việc lựa chọn phương thức bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự trước Tòa án phải do chính họ quyết định chứ VKS không thể tự quyết định điều này. Đối với các việc dân sự liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích tư của

các đương sự¹⁷ cho dù việc giải quyết của Tòa án tuy có sai sót về nội dung và thủ tục tố tụng nhưng không vi phạm điều pháp luật cấm, không trái đạo đức xã hội và các đương sự chấp nhận kết quả giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm thì không có lý do gì vụ án đó lại bị đưa ra xét xử lại bởi kháng nghị của VKS. Việc kháng nghị trong trường hợp này sẽ ảnh hưởng đến tính dứt điểm của bản án, quyết định. Chưa kể đến việc kháng nghị của VKS có thể làm thay đổi toàn bộ quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án mà đương sự đã nhất trí. Khi đó, việc kháng nghị đã vô hình chung ảnh hưởng đến quyền tự định đoạt, quyền con người, quyền công dân của đương sự và làm phá vỡ kết cấu cân bằng trong tố tụng dân sự. Mặt khác, khi VKS kháng nghị mà đương sự không kháng cáo có thể dẫn tới tình trạng đương sự không đồng ý với ý kiến của VKS. Do đó, theo chúng tôi, đối với các trường hợp này, VKS chỉ kháng nghị khi đương sự có đơn yêu cầu, khiếu nại. Trong những trường hợp việc giải quyết các việc dân sự liên quan đến việc xác định một sự kiện pháp lý¹⁸ thì VKS có quyền kháng nghị

¹⁷ Các việc dân sự liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích tư của các đương sự như yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn, yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi, yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; phân chia tài sản chung để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự, yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại thì ngay cả trong trường hợp việc giải quyết việc dân sự của Tòa án

¹⁸ Các việc dân sự liên quan đến các sự kiện pháp lý như: Yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự; Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó; Yêu cầu tuyên bố một người mất tích hoặc đã chết, hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc đã chết; yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định kinh doanh, thương mại của Trọng tài nước ngoài. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định lao động của Trọng tài nước ngoài; Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

không phụ thuộc vào quan điểm của đương sự. Bởi các quyết định giải quyết về nội dung việc trong các trường hợp này không chỉ ảnh hưởng đến lợi ích tư của các đương sự mà còn ảnh hưởng đến các chủ thể khác có liên quan.

4. Cơ chế phối hợp, hỗ trợ của các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân của đương sự trong việc dân sự

Về cơ bản các quy định của BLTTDS 2015 đã bảo đảm sự phối hợp, hỗ trợ của các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân của đương sự trong việc dân sự. Tuy nhiên, theo chúng tôi, vẫn còn có một số quy định chưa đảm bảo yêu cầu này. Cụ thể:

- Nhiều trường hợp BLTTDS 2015 không quy định cụ thể người có quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự dẫn đến làm giảm hiệu quả phối hợp, hỗ trợ của các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đồng thời gây khó khăn cho Tòa án trong việc xem xét, thụ lý giải quyết việc dân sự. Cụ thể:

+ Điều 376 BLTTDS 2015 quy định người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Như vậy, phạm vi những người có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự rất rộng nhằm mục đích loại bỏ hoặc hạn chế sự tham gia của người bị yêu cầu tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự vào các giao dịch liên quan đến tài sản, bảo vệ quyền tài sản của họ và những người liên quan đến họ, hạn chế thấp nhất những ảnh hưởng tiêu cực của những thói quen, tệ nạn xấu đối với xã hội. Phạm vi những người có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi cũng rất rộng nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức có

liên quan cũng như của chính người đó. Tuy nhiên, BLTTDS 2015 không quy định cụ thể thể nào là người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, dẫn đến cách hiểu và áp dụng không thống nhất, gây khó khăn cho Tòa án trong việc giải quyết việc dân sự cũng như ảnh hưởng đến quyền lợi, trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức có liên quan. Do đó, theo chúng tôi, cần quy định rõ: *Tất cả các chủ thể bị ảnh hưởng (có quyền và nghĩa vụ liên quan) bởi một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi đều có quyền yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.*

+ Đối với yêu cầu tuyên bố một người vắng mặt tại nơi cư trú, tuyên bố một người là mất tích hoặc đã chết: Điều 381, 387 391 BLTTDS 2015 quy định, những người có quyền, lợi ích liên quan đến người vắng mặt tại nơi cư trú, người biệt tích có quyền yêu cầu tòa án tuyên bố một người người vắng mặt tại nơi cư trú, mất tích hoặc đã chết. Song BLTTDS và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng không có hướng dẫn cụ thể về những người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, yêu cầu Tòa án tuyên bố một người là mất tích hoặc đã chết. Điều đó cũng dẫn đến khó khăn cho Tòa án trong việc giải quyết việc dân sự cũng như ảnh hưởng đến quyền lợi, trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức có liên quan. Theo chúng tôi, cần quy định rõ: *Tất cả những cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đến người vắng mặt theo các quan hệ dân sự, hôn nhân gia đình, lao động, kinh doanh, thương mại, hành chính đều có quyền yêu cầu Tòa án thông báo một người vắng mặt tại nơi cư trú, có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố một người vắng mặt tại nơi cư trú, mất tích hoặc đã chết và hủy bỏ các quyết định đó.*

+ Theo Điều 3 Nghị định số 02/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 về công tác gia đình thì Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách

nhệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác gia đình trong phạm vi toàn quốc; Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quản lý nhà nước về công tác gia đình; Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác gia đình tại địa phương. Tuy nhiên, Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật đối với từng trường hợp cụ thể là cơ quan nào cần có hướng dẫn cụ thể. Do đó, TATC cần có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này.

- Về nguyên tắc, người yêu cầu có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc dân sự của mình. Song do, đặc thù của việc dân sự là xác định một sự kiện pháp lý nên không phải trong mọi trường hợp khi người có quyền yêu cầu là người không có năng lực hành vi tố tụng dân sự thì người đại diện hợp pháp của họ đều có quyền yêu cầu. Theo chúng tôi, đặc trưng của quan hệ nhân thân là quan hệ không được chuyển giao nên đối với các việc về hôn nhân và gia đình mà pháp luật đã quy định đích danh người có quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự¹⁹ thì người đại diện theo pháp

luật của những người đó không có quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự.

Đối với những yêu cầu xác định một sự kiện pháp lý²⁰ thì người đại diện theo pháp luật của đương sự có quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự và tham gia tố tụng.

Đối với người đại diện theo ủy quyền, khoản 4 Điều 85 BLTTDS quy định, đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng. Tuy nhiên, đối với các yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, hoặc các yêu cầu về xác định một sự kiện pháp lý khác như: Yêu cầu tuyên bố một người là bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, yêu cầu thông báo một người vắng mặt tại nơi cư trú, yêu cầu tuyên bố mất tích hoặc đã chết ... người có quyền yêu cầu có được ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng hay không? Trước đây, điểm 23 Công văn số 16/1999/KHXX ngày 1/2/1999 của Tòa án tối cao về giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng giải thích: Theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự thì chỉ trừ việc ly hôn và hủy kết hôn trái pháp luật thì đương sự không được ủy quyền cho luật sư hoặc người khác thay mặt mình tham gia tố tụng; do đó việc yêu cầu tuyên bố mất tích, tuyên bố một người là đã chết thì những người có quyền, lợi ích liên quan có thể ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng. Vì vậy, theo chúng tôi, tương tự như phân tích ở trên, những việc hôn nhân và gia đình pháp luật

¹⁹ Những trường hợp pháp luật đã quy định cụ thể những người có quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự như: Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật; yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; yêu cầu công nhận thỏa thuận của cha, mẹ về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hoặc công nhận việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình; yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn; yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi; yêu cầu liên quan đến việc mang thai hộ theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình; yêu cầu công nhận thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đã được thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án; yêu cầu tuyên bố vô hiệu thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình; yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước

ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; yêu cầu xác định cha, mẹ cho con hoặc con cho cha, mẹ theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình; các yêu cầu khác về hôn nhân và gia đình, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật là những việc dân sự mà pháp luật hôn nhân và gia đình đã quy định đích danh người có quyền yêu cầu.

²⁰ Những yêu cầu xác định một sự kiện pháp lý như yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

đã quy định cụ thể những người có quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự thì đương sự không có quyền ủy quyền. Đối với các việc dân sự khác đương sự vẫn có quyền ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng.

Tài liệu tham khảo

- [1] Giới thiệu các văn kiện Quốc tế về Quyền con người, NXB Lao động –Xã hội, Hà Nội năm 2011, tr48.
- [2] Bùi Thị Huyền, Phiên tòa sơ thẩm – Những vấn đề lý luận và thực tiễn, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội năm 2013, tr 8.
- [3] Bùi Thị Huyền, Phiên tòa sơ thẩm – Những vấn đề lý luận và thực tiễn, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội năm 2013, tr 123.
- [4] Nguyễn Thái Phúc, "Những chức năng cơ bản trong tố tụng dân sự", Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 12/2005, tr48.

Rights and Obligations of Litigants and Ensuring Their Human Rights and Civil Rights in Civil Settlement

Bui Thi Huyen

Hanoi Law University, 87 Nguyen Chi Thanh, Hanoi, Vietnam

Abstract: Protecting human rights, civil rights in civil procedures are matters of political and social importance in Vietnam's current condition. In order to ensure better human rights and civil rights of litigants, Vietnam Civil Procedure Code (2015) has been amended by way of concretizing Vietnam Constitution (2013). This article analyzes the provisions of Vietnam Civil Procedure Code (2015) on the rights and obligations of litigants in civil settlement and proposes improvements to the named Code.

Keywords: Protecting human rights, civil rights of litigants, civil procedure, Vietnam Civil Procedure Code (2015).